

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 380/2023/DS-PT
Ngày 14-11-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Nga

Các Thẩm phán: Ông Trần Tấn Quốc

Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Hồng Thuý – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Phát – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và ngày 14 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 311/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2023/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 611/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Huỳnh Thị Mỹ L, sinh năm 1975;

Địa chỉ: ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Xuân H, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Số C, C, Phường E, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Số B, T, Phường A, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Được uỷ quyền theo văn bản uỷ quyền ngày 15/9/2023).

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1974;

Địa chỉ: ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị L1: ông Lê Thanh M, sinh năm: 1976; địa chỉ: Số C, Quốc lộ F, Phường F, thành phố T, tỉnh Long An.

(Được uỷ quyền theo văn bản uỷ quyền ngày 08/9/2023).

2. Ông Phạm Văn B, sinh năm 1976;

Địa chỉ: ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Văn B: ông Lê Hùng M1, sinh năm: 1974, địa chỉ: Số F, Ấp A, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

(Được uỷ quyền theo văn bản uỷ quyền ngày 08/9/2023).

- *Người kháng cáo:*

1. Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L.

2. Bị đơn bà Nguyễn Thị L1, ông Phạm Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25 tháng 11 năm 2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 06 tháng 11 năm 2023 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L trình bày:

Vào ngày 13/01/2022 âm lịch bà L cho bà L1 vay 880.000.000 đồng, việc vay có lập biên nhận, hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất 3%/tháng, thời hạn trả đến ngày 13/4/2022 âm lịch.

Ngoài ra bà L còn cho bà L1 vay tiền trong nhiều lần, tổng số nợ là 830.000.000 đồng. Sau ngày 13/01/2022 âm lịch thì bà L1 ký chốt nợ có làm biên nhận và ghi lùi ngày là 19/9/2021 âm lịch. Trong số tiền vay 830.000.000 đồng bao gồm khoản vay 450.000.000 đồng vay ngày 29/6/2021, số tiền 120.000.000 đồng vay ngày 27/12/2021, số tiền 170.000.000 đồng vay ngày 12/11/2021 (theo các tờ biên nhận mà bà L nộp cho Tòa án) và số tiền vay còn lại theo các biên nhận bà L đã đưa cho bà L1 nên không còn giữ nên bà không nhớ rõ cụ thể thời gian vay từng lần, lãi suất cũng được thỏa thuận miệng là 3%/tháng.

Nguồn gốc số tiền bà L cho bà L1 vay là do bà L vay của người khác rồi cho bà L1 vay lại. Số tiền trên giao cho bà L1 ở nhà bà L, giao phía ngoài cửa nên không có camera ghi lại.

Sau khi vay, bà L1 trả cho bà L tiền lãi theo mức lãi suất 1%/tháng từ ngày nhận tiền cho đến ngày 11/6/2022, sau đó thì không thanh toán tiền gốc cũng như tiền lãi. Trong các đơn khởi kiện, bà Huỳnh Thị Mỹ L yêu cầu bà Nguyễn Thị L1 và ông Phạm Văn B liên đới trả số tiền nợ vay gốc là 1.710.000.000 đồng cùng tiền lãi tính theo mức lãi suất 1%/tháng từ ngày 13/5/2022 âm lịch (ngày 11/6/2022 dương lịch) đến ngày khởi kiện 05/12/2022 thành tiền 102.600.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, bà L thay đổi một phần yêu cầu tính lãi, cụ thể yêu cầu trả số tiền nợ vay gốc 1.710.000.000 đồng và tiền lãi tính theo lãi suất 0,83%/tháng kể từ ngày 11/6/2022 đến ngày là 05/12/2022.

Bà L yêu cầu bà L1 và ông B liên đới trả nợ vì họ là vợ chồng, khoản tiền này bà L1 vay trong thời kỳ hôn nhân với ông B về lo cho gia đình mua phân thuốc làm ruộng và thanh toán nợ nần của gia đình. Vì hai bên là bạn bè tin tưởng nhau nên bà không thông báo cho ông B biết và không yêu cầu ông B ký nhận nợ.

Bà không đồng ý với lời trình bày của bà L1 về số tiền lãi bà L1 trả cho bà là 6%/10 ngày (tức 18%/tháng), bà L1 không trả cho bà số tiền này. Bà L không đe dọa hay ép buộc bà L1 ký biên nhận nợ 880.000.000 đồng và biên nhận nợ 830.000.000 đồng, hai biên nhận trên ký trong hai thời điểm khác nhau, loại giấy cũng khác nhau, bà L1 biết chữ và đọc biên nhận thống nhất nội dung rồi mới ký tên. Nội dung tin nhắn Zalo ngày 11/11/2022 mà bà L nhắn cho bà L1 là để thông báo việc người ta xuống đòi nợ bà L nên bà L đòi bà L1 trả nợ. Bà L cũng cung cấp bản photo ảnh chụp nội dung tin nhắn Zalo giữa bà L với bà L1 vào ngày 04/12/2022, bà L1 có thừa nhận vay của bà 1,7 tỷ đồng và thắc mắc về việc sao đề người khác biết, điều này thể hiện bà L1 có biết tổng số tiền đang nợ bà L là 1.710.000.000 đồng.

Đối với khoản tiền bà L1 vay của bà trong nhiều lần, tổng 320.000.000 đồng thì bà L1 đã trả xong, không liên quan đến khoản vay 1.710.000.000 đồng. Đối với số tiền 200.000.000 đồng mà bà L1 nhờ ông Lê Vương T chuyển vào số tài khoản của bà ngày 13/01/2022 là bà L1 mượn số tài khoản của bà. Trong số tiền này, bà L1 nhờ bà giao cho bà Huỳnh Thị Hồng D 150.000.000 đồng để bà L1 trả nợ bà D, số tiền còn lại 50.000.000 đồng bà đưa tiền mặt cho bà L1 có bà Nguyễn Thị Thùy D1 chứng kiến. Ngoài số tiền 1.710.000.000 đồng mà bà L đang khởi kiện bà L1 và ông B thì bà L1, ông B không còn nợ bà L khoản nào khác.

Bị đơn Nguyễn Thị L1 cùng người đại diện hợp pháp của bà L1 là bà Ngô Thị Kim D2 trình bày:

Bà Nguyễn Thị L1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Mỹ L vì bà L1 chỉ vay của bà L 320.000.000 đồng, cụ thể: ngày 26/4/2020 âm lịch bà L1 vay 50.000.000 đồng; ngày 12/10/2020 âm lịch bà L1 vay 70.000.000 đồng; ngày 08/5/2020 âm lịch bà L1 vay 60.000.000 đồng; ngày 18/01/2020 âm lịch và L1 vay 50.000.000 đồng; ngày 29/5/2021 âm lịch và L1 vay 20.000.000 đồng; ngày 13/1/2021 âm lịch bà L1 vay 40.000.000 đồng; ngày 10/12/2020 âm lịch và L1 vay 30.000.000 đồng.

Bà L1 không vay của bà L số tiền 880.000.000 đồng theo biên nhận ngày 13/01/2022 âm lịch và số tiền 830.000.000 đồng theo biên nhận ngày 19/9/2021 âm lịch. Các biên nhận trên là bà L tự viết rồi đưa cho bà L1 ký trong cùng một thời điểm và sau khi bị bà L nhắn tin Zalo vào ngày 11/11/2022 đe dọa xã hội đen xuống nhà, do lo sợ nên sau đó mấy ngày, bà L1 đến ký 02 biên nhận nợ nêu trên, khi ký thì bà L1 không đọc nội dung.

Theo bà L1 thì số tiền bà L1 ký theo biên nhận 880.000.000 đồng và biên nhận 830.000.000 đồng là của khoản nợ gốc 320.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 13/4/2021 đến ngày 05/5/2022 theo lãi suất 6%/10 ngày (tức 18%/tháng).

Bà L cung cấp nội dung tin nhắn Zalo giữa bà L1 với bà L ngày 04/12/2022 là hỏi vì sao người ta (tức ông Lê Vương T) biết bà L kiện bà L1 trả 1,7 tỷ đồng. Vì trước đó bà L có nói với bà L1 là đi kiện bà L1 để chủ nợ của bà L yên tâm không đòi nợ và bà L hứa không ai biết.

Khi bà L1 vay 320.000.000 đồng của bà L thì ông B không biết, bà L1 vay mục đích để đóng nợ hụi cho bà L vì trước đó bà L1 có tham gia nhiều dây hụi do bà L làm chủ thảo, mục đích chơi hụi là để kiếm lời chi tiêu sinh hoạt cho cá nhân

vì từ khi kết hôn đến nay chồng bà L1 là ông B là người quản lý tiền trong gia đình. Do đó, bà L1 chỉ đồng ý một mình trả khoản nợ 320.000.000 đồng và lãi suất 0,83%/tháng.

Bà L là người chuyên cho vay nên không có việc bà L cho bà L1 vay số tiền 830.000.000 đồng và 880.000.000 đồng mà không yêu cầu ông B ký vào biên nhận.

Bà L trình bày giao tiền vay ở nhà bà L thì đề nghị tạm ngừng phiên tòa để bà L cung cấp trích đoạn camera để chứng minh việc giao tiền vay và giám định về thời gian viết của hai biên nhận nợ có cùng một thời điểm hay không.

Bà L1 đã có đơn tố cáo bà L về việc cho vay nặng lãi và lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của bà L1 số tiền 1.380.000.000 đồng có liên quan đến số tiền bà L đang khởi kiện, hiện Công an thị xã K đang thụ lý giải quyết nhưng nay chưa có kết quả.

Bị đơn ông Phạm Văn B vắng mặt, quá trình giải quyết vụ án có ý kiến trình bày: ông B và bà L1 là vợ chồng có đăng ký kết hôn, sống chung với nhau 20 năm. Ông B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L vì không có liên quan đến số tiền trên, giữa bà L và bà L1 giao dịch với nhau thì ông không biết, bà L1 cũng không mang số tiền trên về gia đình.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng các đương sự không thoả thuận được với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2023/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường đã căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 274, 288, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Mỹ L về tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Nguyễn Thị L1 và ông Phạm Văn B.

Buộc bà Nguyễn Thị L1 và ông Phạm Văn B có trách nhiệm liên đới trả cho bà Huỳnh Thị Mỹ L số tiền nợ vay gốc 830.000.000 đồng và tiền lãi 39.956.000 đồng, tổng cộng số tiền là 869.956.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị L1 có trách nhiệm trả cho bà Huỳnh Thị Mỹ L số tiền nợ vay gốc 880.000.000 đồng và tiền lãi 42.363.000 đồng, tổng cộng số tiền là 922.363.000 đồng.

Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Mỹ L buộc ông Phạm Văn B có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ vay 880.000.000 đồng và tiền lãi.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị L1 và ông Phạm Văn B phải liên đới nộp 38.098.000 đồng án phí. Bà Nguyễn Thị L1 phải nộp 39.670.000 đồng án phí.

Bà Huỳnh Thị Mỹ L không phải nộp án phí, hoàn trả cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 31.650.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000854 ngày 27/12/2022 và 2.565.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000859 ngày 09/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/8/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị L1 làm đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chỉ buộc một mình bà L1 thanh toán cho bà L số tiền 320.000.000 đồng cùng mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 11/6/2022 đến ngày 05/12/2022.

Ngày 08/9/2023, bị đơn ông Phạm Văn B làm đơn kháng cáo không đồng ý liên đới trả số tiền 869.956.000 đồng cho bà L, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu liên đới buộc ông B thanh toán nợ.

Ngày 13/9/2023, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L làm đơn kháng cáo yêu cầu bà L1 và ông B liên đới thanh toán cho bà L số tiền 1.710.000.000 đồng cùng tiền lãi được tính từ ngày khởi kiện cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, rút lại yêu cầu kháng cáo yêu cầu bà L1 và ông B thanh toán tiền lãi từ ngày khởi kiện cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu bà L1 và ông B liên đới thanh toán số tiền 1.710.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh như quyết định của bản án sơ thẩm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L1 do ông Lê Thanh M đại diện và ông Phạm Văn B do ông Lê Hùng M1 đại diện không rút đơn kháng cáo, ông M trình bày cho rằng, bà L1 chỉ vay của bà L số tiền 320.000.000 đồng. Bà L1 không vay số tiền 880.000.000 đồng và 830.000.000 đồng, do bà L1 lo sợ ông B biết sẽ ảnh hưởng đến gia đình nên bà L1 mới ký tên vào hai biên nhận. Riêng biên nhận số tiền 830.000.000 đồng gồm 3 khoản tiền 450.000.000 đồng, 120.000.000 đồng và 170.000.000 đồng, tổng 3 biên nhận chỉ vay 740.000.000 đồng, 90.000.000 đồng còn lại là tiền lãi. Toàn bộ các khoản vay này do bà L1 thực hiện ông B không biết nên không có trách nhiệm thanh toán cho bà L. Ông Lê Hùng M1 trình bày, việc vay tiền của bà L1 ông B hoàn toàn không biết, không có sử dụng số tiền của bà L1 mang về, ông B là người có điều kiện, không có nhu cầu vay tiền, trường hợp vay tiền thì ông B sẽ thế chấp quyền sử dụng đất để vay tiền của các Ngân hàng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B, không buộc ông B

liên đới trả nợ cùng bà L1. Ngoài ra, người đại diện hợp pháp của ông B là ông Lê Hùng M1 yêu cầu Toà án huỷ bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong toả tài sản của người có nghĩa vụ.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cho rằng: Toà án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo của nguyên đơn bà L, của các bị đơn bà L1 ông B trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Xem xét về nội dung kháng cáo thấy rằng:

Căn cứ theo nội dung biên nhận ngày 19/9/2021 (âm lịch) và ngày 13/01/2022 (âm lịch) có chữ ký của bà L1 thể hiện, bà L1 nợ tiền của bà L tổng cộng 1.710.000.000 đồng, bị đơn bà L1 do ông M đại diện cho rằng hai biên nhận vay nợ bà L1 ký nhận là do bị ép buộc, thực tế khoản vay 830.000.000 đồng bà L1 chỉ vay của bà L 740.000.000 đồng, đã trả trước được số tiền 50.000.000 đồng và chỉ còn nợ lại 690.000.000 đồng; riêng số tiền 880.000.000 đồng bà L1 không có vay, cũng không nhận tiền bà L, nhưng lời trình bày này của bị đơn không được đại diện của nguyên đơn bà L là bà H thừa nhận; đồng thời phía bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, nên xác định bà L1 vay của bà L số tiền 1.710.000.000 đồng.

Về mức lãi suất, các bên đều trình bày khoản vay có lãi nhưng không thống nhất được mức lãi suất đã thỏa thuận, nên bà L yêu cầu bà L1 trả lãi theo mức lãi 0,83%/tháng là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Về nghĩa vụ liên đới trả nợ: Xét nội dung biên nhận ngày 19/9/2021 (âm lịch) thể hiện bà L1 vay số tiền vay 830.000.000 đồng với mục đích xoay sở trong gia đình, bà L1 cho rằng việc vay nợ không có liên quan đến ông B và ông B cho rằng không biết giao dịch trên, bà L1 không mang tiền về sử dụng trong gia đình nhưng cả bà L1 và ông B cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên bà L yêu cầu bà L1 và ông B liên đới trả 830.000.000 đồng và tiền lãi là có căn cứ theo Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Riêng đối với biên nhận ngày 13/01/2022 (âm lịch) số tiền vay 880.000.000 đồng không thể hiện rõ mục đích bà L1 vay tiền làm gì, bà L1 và ông B không đồng ý liên đới trả nợ vì cho rằng không sử dụng trong gia đình; đồng thời phía bà L không chứng minh được số tiền trên bà L1 vay về sử dụng, phục vụ nhu cầu của gia đình bà L1 nên không có cơ sở chấp nhận buộc ông B liên đới với bà L1 thanh toán số tiền này.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chấp nhận một phần yêu cầu của bà L buộc bà Nguyễn Thị L1, ông Phạm Văn B liên đới trả cho bà Huỳnh Thị Mỹ L số tiền 830.000.000 đồng gốc vay và tiền lãi 39.956.000 đồng; buộc bà L1 có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền 880.000.000 đồng gốc vay và tiền lãi 42.363.000 đồng và không chấp nhận yêu cầu bà L buộc ông B có trách nhiệm trả bà L số tiền 880.000.000 đồng và tiền lãi là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L, bị đơn bà Nguyễn Thị L1, ông Phạm Văn B là không có cơ sở chấp nhận.

Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, ông M1 đại diện cho ông B có đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời về việc phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với thửa đất số 40, TĐĐ số 13, tọa lạc tại xã T, thị xã K do ông B đứng tên quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, hiện nay ông B được xác định là người có nghĩa vụ liên đới cùng với bà L1 trả nợ cho bà L đối với số tiền gốc vay là 830.000.000 đồng và tiền lãi 39.956.000 đồng nên việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là cần thiết để đảm bảo cho việc thi hành án, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L; không chấp nhận kháng cáo bị đơn bà Nguyễn Thị L1, ông Phạm Văn B và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L, của các bị đơn bà Nguyễn Thị L1 ông Phạm Văn B được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị L1 và ông Phạm Văn B liên đới thanh toán số tiền vay 1.710.000.000 đồng theo hai biên nhận ngày 13/01/2022 âm lịch và ngày 19/9/2021 âm lịch cùng tiền lãi từ ngày 11/6/2022 cho đến ngày 05/12/2022 với mức lãi suất 0,83%/tháng. Bị đơn bà Nguyễn Thị L1 chỉ đồng ý thanh toán cho bà L số tiền 320.000.000 đồng cùng tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng, bà L1 cho rằng, việc bà L1 ký vào hai giấy biên nhận nhận nợ là do bà L ép buộc. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L, chỉ buộc ông B liên đới thanh toán số tiền 830.000.000 đồng cùng tiền lãi nên bà L, bà L1 và ông B cùng kháng cáo.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị Mỹ L yêu cầu ông Phạm Văn B liên đới cùng bà L1 thanh toán số tiền 880.000.000 đồng và yêu cầu thanh toán số tiền lãi từ ngày khởi kiện đến khi bản án có hiệu lực pháp luật thấy rằng:

[3.1] Trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, bà L1 không thừa nhận có vay số tiền 880.000.000 đồng của bà L, trong giấy biên nhận ngày 13/01/2022 không thể hiện mục đích vay tiền, không thể hiện việc bà L sử dụng số tiền này vào chi mục đích chi tiêu sinh hoạt gia đình, ông B không đồng ý thanh toán số tiền này nên Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của bà L yêu cầu ông B cùng liên đới thanh toán số tiền 880.000.000 đồng là có căn cứ.

[3.2] Đối với yêu cầu kháng cáo yêu cầu tính lãi từ ngày khởi kiện đến khi bản án có hiệu lực pháp luật thấy rằng, trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ và tại phiên tòa sơ thẩm, bà L chỉ yêu cầu tính lãi đến ngày 05/12/2022 và Tòa án cấp sơ thẩm xem xét trong phạm vi khởi kiện, khoảng thời gian từ ngày 05/12/2022 cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật phía nguyên đơn chưa yêu cầu, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét nên Tòa án cấp phúc thẩm không thể xem xét để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà

L. Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bà L rút kháng cáo đối với phần này. Căn cứ khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của phía nguyên đơn đã rút.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L1 không đồng ý thanh toán số tiền 1.710.000.000 đồng thấy rằng:

[4.1] Bà L1 thừa nhận có ký tên vào biên nhận nhận nợ nhưng cho rằng bị đe dọa, việc đe dọa thể hiện qua các tin nhắn. Tuy nhiên xem xét các tin nhắn phía bà L1 cung cấp không thể hiện có sự đe dọa từ bà L, nên không có cơ sở xác định việc xác lập giao dịch của bà L1 không tự nguyện, chính bà L1 cũng thừa nhận, sau khi ký các biên nhận nhận nợ quan hệ giữa bà L và bà L1 vẫn hết sức bình thường không có sự mâu thuẫn. Trong các tin nhắn qua Zalo được các bên cung cấp cho Toà án cấp sơ thẩm, có tin nhắn “*Chị mà ko giúp e giết chị luôn á*”, dòng tin nhắn này được các bên thừa nhận là của bà L1 không phải của bà L (BL 119), còn các tin nhắn bà L1 cho rằng bà L đe dọa gửi cho bà L vào ngày 11/11/2022 có nội dung như sau: “*Chị gio đang o nha Ohai hon; Phai hon; No toi nha em roi no keu dan vo nha chi ne; Chi tu tinh roi noi chuyen voi nguoi ta nhe; Dt chi ko bat may; Co gi chi dung co noi sau kg cho chi gay*”, nội dung này không thể hiện có sự đe dọa. Vì vậy bà L1 cho rằng bị bà L đe dọa là không có cơ sở. Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bà L1 cho rằng do bà L1 lo sợ ông B biết việc bà L1 vay số nợ lớn nên mới ký tên vào giấy biên nhận nhận nợ, trình bày này không phù hợp với lời khai của bà L1 tại Toà án cấp sơ thẩm và không có cơ sở nên không chấp nhận.

[4.2] Xét trình bày của bà L1 cho rằng, hiện bà L1 chỉ nợ bà L 320.000.000 đồng, tuy nhiên số tiền này bà L1 cùng người đại diện hợp pháp của bà L1 thừa nhận bà L1 đã thanh toán xong và không thể hiện trong hai biên nhận nhận nợ mà bà L đang khởi kiện bà L1, nên cũng không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L1.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của ông B không đồng ý liên đới cùng và L1 thanh toán nợ cho bà L 830.000.000 đồng thấy rằng: ông B là chồng của bà L1, sống cùng nhà bà L1, trong biên nhận nhận nợ ngày 19/9/2021 thể hiện mục đích việc vay tiền là sử dụng trong gia đình. Ông B và bà L1 ly hôn theo Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự, trong đơn khởi kiện ly hôn ngày 09/5/2023, bà L1 cũng thừa nhận bà L1 và ông B sống cùng nhà với nhau, ông B cùng sử dụng số tiền, chi tiêu chung vào thời điểm vay tiền, vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm buộc ông B liên đới cùng bà L1 thanh toán số tiền này cho bà L là có căn cứ. Ông B kháng cáo không xuất trình chứng cứ mới nên không có cơ sở chấp nhận.

[6] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: xét thấy việc vay tiền giữa bà L và bà L1 là vay có lãi, việc tuyên lãi suất chậm trả trong quyết định của bản án sơ thẩm chưa đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 gây thiệt thòi quyền lợi cho bà L, do bà L không kháng cáo nên không xem xét sửa bản án sơ thẩm phần này.

[7] Xét yêu cầu của ông Lê Hùng M1 là người đại diện hợp pháp của ông Phạm Văn B yêu cầu huỷ bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thấy rằng: Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, phía nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L yêu

cầu Toà án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ. Ngày 04/10/2023, Toà án nhân dân tỉnh Long An ban hành Quyết định số 13/2023/QĐ-BPKCTT phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với thửa đất số 40 tờ bản đồ số 13 của ông Phạm Văn B. Sau đó ông B có đơn khiếu nại. Ngày 01/11/2023, Chánh án Toà án nhân dân tỉnh Long An đã ban hành Quyết định số 137/2023/QĐ-GQKN đã không chấp nhận khiếu nại của ông B. Do ông B có nghĩa vụ liên đới thanh toán nợ cho bà L nên không chấp nhận yêu cầu về huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

[8] Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L1, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở và cũng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[9] Về án phí phúc thẩm: bà L, bà L1, ông B kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu kháng cáo của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Xuân H về yêu cầu tính lãi. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu của bà L yêu cầu bà L1 và ông B thanh toán số tiền lãi từ ngày làm đơn khởi kiện đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L yêu cầu ông B liên đới cùng bà L1 thanh toán số nợ vay gốc 880.000.000 đồng và tiền lãi.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L1, ông Phạm Văn B.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 57/2023/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An.

Căn cứ Điều 26, 37, 39, 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 274, 288, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 26, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Mỹ L về tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Nguyễn Thị L1 và ông Phạm Văn B.

Buộc bà Nguyễn Thị L1 và ông Phạm Văn B có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Huỳnh Thị Mỹ L số tiền nợ vay gốc 830.000.000 đồng và tiền lãi 39.956.000 đồng, tổng cộng số tiền là 869.956.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị L1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Huỳnh Thị Mỹ L số tiền nợ vay gốc 880.000.000 đồng và tiền lãi 42.363.000 đồng, tổng cộng số tiền là 922.363.000 đồng.

Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Mỹ L buộc ông Phạm Văn B có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ vay 880.000.000 đồng và tiền lãi.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 13/2023/QĐ-BPKCTT ngày 04/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

4. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị L1 và ông Phạm Văn B phải liên đới chịu 38.098.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị L1 phải chịu 39.670.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Huỳnh Thị Mỹ L không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 31.650.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000854 ngày 27/12/2022 và 2.565.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000859 ngày 09/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường.

Bà Huỳnh Thị Mỹ L, bà Nguyễn Thị L1, ông Phạm Văn B mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí các đương sự đã nộp theo các biên lai thu tiền số 0000214 ngày 21/9/2023, số 0000205 ngày 07/9/2023, số 0000206 ngày 08/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường, các đương sự đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Về quyền yêu cầu thi hành án: trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Long An;
- TAND thị xã Kiến Tường;
- Chi cục THADS thị xã Kiến Tường;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Kim Nga

